UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 657 /CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**Xi măng**										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	79.500	78.500	72.727	78.000	81.000	79.000	82.000	78.000	
2	Xi măng Nghi Sơn (Dân dụng)	Bao	85.000		80.000						
3	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao		85.500	81.818	85.000	93.000	90.000	85.000	92.000	
4	Xi măng Hạ Long	Bao			72.727						
5	Xi măng Cẩm Phả	Bao	72.000								
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao			142.727			160.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	160.000	153.500	159.091	150.000	151.000	160.000	152.000	180.000	
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao			72.727						
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						76.000			
10	Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao			72.727						
11	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao								78.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM **Địa chỉ: Tầng 7 toàn nhà An Phú Plaza, 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh** **ĐT: 028.73000589 - Fax: 028.73000519** **(Giá này chưa bao gồm chi phí vận chuyển)**											
12	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao	66.200								Giá bán tại các trạm nghền của STARCEMT
13	Xi măng STARMAX PCB (Bao 50 kg)	Bao	77.272								Giá bán trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng của tỉnh Vĩnh Long
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH **Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa** **ĐT: 02373.977.501 - Fax: 02373.977.503** **(Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)**											
14	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	Bao	74.091	75.000		74.091	75.000	74.091	75.000		
CÔNG TY TNHH MTV 622 XÍ NGHIỆP 406 **Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, TX. Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 0962.148.841 (Mr.Trọng)** **(Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần)**											
15	Xi măng GENWESTCO PCB 40 (50kg)	Bao	59.090								
16	Xi măng GENWESTCO PCB 50 (50kg)	Bao	68.180								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ **ĐC: KM 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Cần Thơ** **(Giá xi măng tại: Công ty TNHH Minh Đức Phú; Địa chỉ: Long Hồ Vĩnh Long)**											
17	Xi măng PCB40 Tây Đô	Bao	72.727								
18	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần thơ	Bao	74.545								
19	Xi Măng Tây Đô bên Sun phát	Bao	81.818								
II	**SẮT THÉP**		***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***POMINA***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
20	Phi 4	Kg			14.091		16.500		16.000		
21	Phi 6	Kg	13.550	15.668	14.091	15.800	15.600	13.600	16.000	14.000	
22	Phi 8	Kg	13.550	15.668	14.091	15.800	15.600	13.600	16.000	14.000	
23	Phi 10	Cây	85.200	93.558	84.545	95.000	94.000	86.000	95.000	87.000	
24	Phi 12	Cây	133.800	145.297	137.273	154.000	148.000	137.000	145.000	136.000	
25	Phi 14	Cây	183.500	198.121	183.636	215.000	201.000	186.000		185.000	
26	Phi 16	Cây	237.600	263.366	236.364	275.000	258.000	288.000		239.000	
27	Phi 18	Cây	303.200	343.579	295.455	340.000	339.000	305.000		307.000	
28	Phi 20	Cây	371.900	431.625	380.000		418.000	390.000		390.000	
29	Phi 22	Cây		516.023	463.636		494.000			476.000	
30	Phi 25	Cây			616.364		570.000				
Sắt hình											
31	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 0,9 mm)			32.500							dài 6m (trắng)
32	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				36.363	36.180			37.500	nt
33	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		46.000						47.500	nt
34	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		52.000						53.000	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
35	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		64.000						66.000	nt
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		32.500	41.818						nt
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		36.000	47.273	40.500	39.400			40.500	nt
38	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			50.909	48.636	48.480				nt
39	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		45.000	54.545					49.000	nt
40	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				54.545	56.560				nt
41	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				50.000	54.540				nt
42	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				58.182	66.660				nt
43	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		52.000	66.364	60.000	60.600			54.000	nt
44	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			71.818	68.181	68.680				nt
45	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		65.000						67.000	nt
46	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			78.182	78.182	83.490				nt
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		68.000						70.000	nt
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			90.909		84.840				nt
49	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		84.500						87.000	nt
50	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			105.455		105.040				nt
51	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					117.160				nt
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		81.500						84.000	nt
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			107.273		103.020				nt
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		99.000						104.500	nt
55	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			127.273		127.260				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
56	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		123.000	146.364					126.500	nt
57	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				113.636	146.510				nt
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		82.500						82.500	nt
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			107.273	104.545	105.040				nt
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		102.000						99.500	nt
61	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			127.273		125.240				nt
62	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		127.000	146.364					130.000	nt
63	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				146.363	147.460				nt
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		111.000						114.500	nt
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				120.000	137.360				nt
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		133.000						137.000	nt
67	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			170.000	160.000	169.680				nt
68	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		170.500	195.455					177.500	nt
69	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				180.000	197.960				nt
70	Sắt hộp 20 x 50 mm (dầy 1,1 mm)	Cây								132.500	nt
71	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			148.182	140.909	159.580				nt
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								166.000	nt
73	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				154.545					nt
74	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	Cây					240.380				nt
75	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				181.818					nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
76	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		124.500						128.000	nt
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		151.500						151.000	nt
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			190.909						nt
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			220.909					191.500	nt
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					223.250		220.000		nt
81	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	Cây							260.000		nt
82	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	Cây								334.700	nt
83	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								347.000	nt
84	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		167.000						169.000	nt
85	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		205.000	222.727					206.000	nt
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			254.545		256.540				nt
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			295.455		296.940			263.000	nt
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,7 mm)	Cây								340.000	nt
89	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					333.300				nt
90	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	Cây					428.240				nt
91	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								415.500	nt
92	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				363.636	360.000				nt
93	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	Cây					490.000				nt
94	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		265.000						273.000	nt
95	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			309.091						nt
96	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		329.500	370.000					339.500	nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
97	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	Cây					373.780				nt
98	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,7 mm)	Cây								432.500	nt
99	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	Cây				400.000	414.000				nt
100	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		397.000						408.500	nt
101	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	Cây			443.636	436.363					nt
102	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,7 mm)	Cây								519.500	nt
103	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	Cây		538.000	563.636		567.000				nt
Sắt V											
104	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây	190.500		189.091	200.000	217.543		215.000		
105	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây					261.920		255.000		
106	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây			300.000	300.000	304.409		300.000		
107	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây			124.545	130.000	131.814				
108	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây					140.814				
109	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây			186.364	185.454	194.932		193.000		
110	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây	83.500		89.091	90.909	92.866		97.000		
111	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây	90.000				101.861		102.000		
112	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây			112.727	112.727	119.587				
113	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		83.500							
114	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		88.500							
115	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		139.000							
116	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		203.500							
117	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		127.000							
118	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		189.000							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
119	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		300.000							
120	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		469.500							
121	Sắt V70 đen (5L)	Cây		529.500							
Thép tấm											
122	Thép tấm 0,5ly	Tấm	185.000				189.605				1m x 2m
123	Thép tấm 0,6ly	Tấm	198.500				211.706				1m x 2m
124	Thép tấm 0,7ly	Tấm	210.500				228.607				1m x 2m
125	Thép tấm 0,8ly	Tấm	227.700		236.364	235.454	259.158				1m x 2m
126	Thép tấm 0,9ly	Tấm					293.639				1m x 2m
127	Thép tấm 1ly	Tấm				272.727					1m x 2m
128	Thép tấm 1,2ly	Tấm	336.500		381.818	318.182	389.412				1m x 2m
129	Thép tấm 1,5ly	Tấm			436.364	418.182	458.400				1m x 2m
130	Thép tấm 1,8ly	Tấm					543.790				1,25mx2,5m
131	Thép tấm 2,0ly	Tấm			550.000		591.320				1m x 2m
132	Thép tấm 2,5ly	Tấm					735.425				1m x 2m
133	Thép tấm 3,0ly	Tấm	809.700		800.000	800.000	825.530				1m x 2m
THÉP CUỘN											
134	Phi 6	kg						12.500			
135	Phi 8 - 10	kg						12.500			
THÉP THANH VẰN											
136	Phi 10	kg						12.400			
137	Phi 12	kg						12.400			
138	Phi 14 - 25	kg						12.300			
Xà gồ											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
139	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m					43.213			43.213	
140	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	m		35.000						37.000	
141	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m					31.438			42.500	
142	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m		45.000			38.560				
143	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,6 mm)	m								44.000	
144	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m		58.000			52.007				
145	Kẽm C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m					51.632				
146	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m		57.000							
147	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,6 mm)	m		63.000							
148	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m		63.000			52.532				
149	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		69.000			53.012				
150	Kẽm C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m		78.000							
151	Kẽm C 45 x 150 mm (dầy 2,0 mm)	m		91.000						92.500	
152	Kẽm C 45 x 200 mm (dầy 2,5 mm)	m		104.000						93.500	
153	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			56.364						
154	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m		63.000	62.727						
155	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		69.000	67.273						
156	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m					51.107				
157	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	m					61.791				
158	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			87.273						
159	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m			74.545		74.135				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
159	Thép C 45 x 200 mm (dầy 2,5 mm)	m								85.000	
160	Thép C 45 x 200 mm (dầy 3 mm)	m								107.500	
161	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m					64.325				
162	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m					65.825				
III	**ĐÁ CÁT**										
163	Đá 1-2 (đen)	m3		320.000	280.909	309.091	340.000	365.000		350.000	
164	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m3	420.000	384.000	340.909	450.000	360.000	420.000	420.000	450.000	
165	Đ́ 4-6 (xanh)	m3	350.000	356.000	340.909						
166	Đá 4-6 (đen)	m3		322.000	272.727	281.818	320.000	350.000	295.000	350.000	
167	Đá 4-6 (trắng)	m3		356.000	340.909		350.000			355.000	
168	Đá 5-7 (đen)	m3							295.000	318.000	
169	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m3	350.000		350.000						
170	Đá mi sàng	m3	295.000	305.000	295.455		290.000	315.000			
171	Đá 0-4 (đen)	m3		235.000	254.545	236.364	290.000	315.000			
172	Cát vàng (nhuyễn)	m3	170.000	195.000	163.636	209.091	190.000	220.000	210.000	210.000	
173	Cát vàng (to)	m3	334.000	295.000	263.636	272.727	290.000	275.000	290.000	380.000	
174	Cát đổ nền tại khu vực mỏ khai thác	m3	60.000	62.000	63.636		52.800	60.000	60.000	62.000	
175	Giá cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3	185.000	132.000	136.364	136.364	140.000	155.000			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH **Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM** **ĐT: 028.62678195** **(Giá này được giao tại TP.Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
176	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	14.545.455								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 0908.511.868/024.3795 8528** **NPP: CÔNG TY CP BÊ TÔNG CỬU LONG** **Địa chỉ: Số A231, Khóm 3, Phường 9, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, (Giá này được giao tại trung tâm TP Vĩnh Long, giao hàng trên phương tiện vận chuyển và có thể thay đổi tùy vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
177	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.740.000								
178	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.740.000								
179	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.530.000								
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
180	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên		1.050						1.025	
181	Gạch ống loại 1: 80x180x80	Viên	1.300	1.250	1.136	1.150	1.300	1.050	1.200	1.270	
182	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.045						
183	Gạch đất nung loại 1 (30x30)	Viên					6.500				
184	Gạch thẻ 7x17	Viên		1.350						1.030	
185	Gạch thẻ 8x18	Viên		1.200						1.270	
186	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.300		1.091	1.100	1.250	1.000	1.150		
187	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên	5.500		4.091			5.500			
188	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m2			95.455						
189	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m2			90.909		95.000				
190	Gạch bông (20x25)	m2		95.000						81.500	
191	Gạch bông (25x40)	m2		105.000						95.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
192	Gạch bông (40x40)	m2		125.000						125.000	
193	Gạch men (20 x 20)	m2			86.364	86.364	92.000				
194	Gạch men (20 x 25)	m2	150.000	95.000	90.909		92.000			96.000	
195	Gạch men (20 x 40)	m2	195.000								
196	Gạch men (25 x 25)	m2	105.000		86.364		92.000			96.000	
197	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000	92.000	86.364	86.364	98.000	85.000		95.000	
198	Gạch men (30 x 30)	m2	130.000		89.091		110.000	95.000			
199	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		104.545						
200	Gạch men (40 x 40)	m2	85.000	79.000	81.818	79.000	80.000	80.000		85.000	
201	Gạch men (50 x 50)	m2	110.000		100.000		105.000	90.000		110.000	
202	Gạch men (60 x 60)	m2	135.000		131.818		130.000				
200	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2			218.182		207.000				
201	Ngói lợp Đồng Nai (22 Viên/m2)	Viên	11.700		9.091						
202	Ngói mũi Hài (90 Viên/m2)	Viên	4.500		4.545						
203	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
204	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
205	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						5.500			
206	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						10.500			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA **Khu CN Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ.** **ĐT: 02103742999** **DĐ: 0901080469 (Thành)** **Phân phối độc quyền bởi CÔNG TY TNHH THANH LONG MEKONG** **Tổ 1, Ấp An Hương 2, Mỹ An, Mang Thít, Vĩnh Long** **SĐT: 02703939439 - 0932657168 (A. Nhu)** **(Giá này được giao tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)**											
207	Gạch lát 30x30 Ceramic (Sàn theo bộ 30x60), Hộp 11 viên	m2	213.950								
208	Gạch lát 30x30 sỏi chống trơn, Hộp 11 viên	m^2	213.950								
209	Gạch lát 50x50 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	103.000								
210	Gạch lát 60x60 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	145.000								
211	Gạch lát 60x60 Porcelain Sáng, Hộp 4 viên	m^2	229.900								
212	Gạch lát 60x60 Porcelain Tối, Hộp 4 viên	m^2	242.000								
213	Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên	m^2	322.250								
214	Gạch lát 80x80 Carving, Hộp 3 viên	m^2	480.000								
215	Gạch ốp 30x45 Ceramic, Hộp 7 viên	Hộp	126.675								
216	Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên	m^2	213.950								
217	Gạch ốp 30x60 mài mặt Porcelain, Hộp 8 viên	m^2	270.000								
218	Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên	m^2	288.500								
219	Gạch lát 15x60, Hộp 11 viên	m^2	280.000								
220	Gạch lát 15x80, Hộp 10 viên	m^2	350.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ **Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ** **ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng)** **(Giá này được giao tại Tp Vĩnh long, Tỉnh Vĩnh Long)**											
221	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	168.984								
222	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	158.289								
223	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	176.471								
224	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	267.380								
225	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	197.861								
226	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	267.380								
227	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	197.861								
228	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	283.422								
228	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	368.984								
229	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	433.155								
CÔNG TY TNHH SX TM XNK SAKURA **Địa chỉ: 109/14/3A, Đường Trương Phước Khan, P.Bình Trị Đông, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh** **ĐT: 0901020329** **Đăng ký:Thương hiệu SƠN SAKURA** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
230	Bột trét tường ngoại thất **Sơn SAKURA 2 IN 1**	kg	4.600								
231	Sơn nội thất siêu mịn, láng mờ **Sơn SAKURA ECO INTERIO**	kg	35.000								
231	Sơn ngoại thất siêu mịn, láng mờ **Sơn SAKURA ECO EXTER**	kg	70.000								
232	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp **Sơn SAKURA PRIMER SEALER 2 IN 1**	kg	70.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ **Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú,** **Xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai** **Điện thoại: 0251.2814044 Fax: 0251.2814045**											
I. NGÓI TRÁNG MEN											
233	Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19.370								
II. GẠCH MEN											
234	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng	113.100								
235	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII	m2	136.500								
236	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb	thùng	119.600								
237	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb	m2	127.400								
III. GẠCH GRANITE											
238	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc biệt, Nhóm BIa	m2	224.900								
239	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa	m2	247.000								
240	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa	m2	299.000								
241	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm BIa	m2	351.000								
V	**TẤM LỢP**										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
242	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	66.000		61.818	61.818	68.000	70.000	63.500		
243	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	62.500		52.727			64.000	68.000		
244	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	73.000		54.545			70.000	73.000		
245	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	78.000		56.364			75.000	80.000		
246	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	86.000		74.545			80.000	90.000		
247	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m	71.000	86.000	76.364	72.000	77.000	83.000			
248	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	74.000	96.000	86.364		86.000	95.000	82.000		
249	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	82.000	106.000	94.545		95.000	105.000	90.000		
250	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m			98.182						
251	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m	98.000	116.000	104.545		104.000	114.000	98.000		
252	Tôn lạnh (dày 0,52mm)	m			106.364						
253	Tôn lạnh (dày 0,54mm)	m			108.182						
254	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	81.000		80.000	80.000	84.000	86.000	80.000	84.000	
255	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	92.000	99.000	89.091		92.000	98.000	93.000	95.000	
256	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	101.000	109.000	98.182		102.000	108.000	98.000	106.000	
257	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	116.000	119.000	108.182		112.000	115.000	110.000	114.500	
258	Tôn lạnh trắng 0,4mm	Tấm								173.000	
259	Tôn lanh trắng 0,44mm	Tấm								185.000	
260	Tôn lạnh (dày 0,35mm) zacs	Tấm								122.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
261	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								136.000	
262	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								153.500	
263	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								178.000	
258	Tôn xi măng	Tấm								75.000	
259	Tôn đen 2ly dem (1mx2m)	Tấm								471.000	
259	Tôn đen 8dem (1mx2m)	Tấm								258.000	
260	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	Tấm								325.000	
261	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	Tấm								362.500	
262	Tôn đen 1,5ly (1mx2m)	Tấm								342.000	
263	Tôn đen 8dem (1m25x2m5) (khổ lớn)	Tấm								345.000	
VI	**VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG**										
264	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	Tấm	165.500		163.636						
265	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm	220.000		218.182						
266	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m3		14.350.000	13.636.364				15.500.000	14.335.000	
267	Gỗ Sao Thành phẩm	m3			12.727.273						
268	Gỗ chò INDO	m3		10.200.000					9.700.000	10.200.000	
269	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3							3.200.000		
270	Ván ép mỏng	Tấm								95.000	
271	Ván ép PE cách nhiệt, cách âm	m								32.500	
VII	**CỪ TRÀM**										
272	Dài 5m (ngọn 4,5cm)	Cây								31.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
273	Dài 5m (đầu ngọn < 4,5cm)	Cây			36.364						
274	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây			36.364						
275	Dài 4,6 - 4,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	49.000								
276	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn = 4,5 - 5,0cm)	Cây	47.000								
277	Dài 4,5 - 4,6m (đầu ngọn <4,2cm)	Cây	45.000								
278	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây		37.500	39.091		35.000		36.000		
279	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây		33.500	36.364		32.000		30.500		
280	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây			31.818						
281	Dài 4m (ngọn 3,5cm)	Cây								17.000	
282	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	29.000	30.500	31.818				28.500		
283	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 4,0 - 4,5cm)	Cây			30.000						
284	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	26.000	26.500	26.818		25.000				
285	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	18.000		15.455		15.000				
286	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây								24.500	
287	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn >= 5,0cm)	Cây	30.000		30.455						
288	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	Cây	23.000		21.364						
289	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn = 3,5 - 4,0cm)	Cây	15.000		16.818		12.000				
290	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	Cây			11.364		9.000				
VIII	**CỬA KÍNH CÁC LOẠI**										
291	Cửa đi gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000				
292	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2			336.364		387.000				
293	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2			718.182	709.091	750.000		670.000		
294	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2			572.727	563.636	570.000				
295	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	755.000		736.364	818.182					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
296	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				818.182	680.000				
297	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	815.000		827.273						
298	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2			736.364	818.182					
299	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2			645.455	681.818					
300	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				681.818					
301	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2				818.182					
302	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2				818.182					
303	Cửa đi nhôm trắng	m2		820.000	818.182	818.182	750.000			758.000	
304	Cửa sổ nhôm trắng	m2		745.000	818.182	818.182			725.000	723.000	
305	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2	754.000		772.727	772.727					
306	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2	165.000		172.727	172.727					
307	Khuôn bông sắt ống vuông	m2			172.727	172.727	180.000				
308	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				227.273					
309	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				409.091					
310	Cửa mủ không Bao (8 x 20)	Tấm		255.000						290.000	
311	Cửa nhựa (0,8 - 2m)	Tấm		325.000						310.000	
312	Cửa nhựa (0,7 - 1,9m)	Tấm		310.000						290.000	
313	Cửa sắt có lá	m2		700.000						640.000	
314	Cửa sắt không lá	m2		355.000						345.000	
315	Lamri nhôm Đài Loan (6mx0,1m; Có khung bảo vệ)	tấm			281.818						
316	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật (không khung bảo vệ)	m2			772.727						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
317	Kiếng 5ly TQ trắng	m2	155.000		145.455		160.000		140.000		
318	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2	190.000		200.000		200.000		220.000		
319	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2	225.000		245.455				220.000		
320	Kiếng 10ly Nhật màu	m2	345.000						348.000		
321	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	185.000						190.000		
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)**										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 03/2020 ban hành kèm theo Thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
Ống sắt tráng kẽm											
322	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			21.818		22.700				
323	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			27.727		28.850				
324	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			37.273		39.425				
325	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			47.273		47.675				
326	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m			81.818		83.800				
327	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m			101.818		105.675				
328	Ống uPVC 60x3,0mm	m				44.318					
329	Ống uPVC 90x3,0mm	m				48.864					
330	Ống uPVC 114x3,0mm	m				68.182					
331	Ống uPVC 168x4,5mm	m				170.455					
332	Ống uPVC 200x6,2mm	m				250.000					
Co nhựa PVC											
333	Co nhựa PVC Ø 21	cái			2.091		1.900		2.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
334	Co nhựa PVC Ø 27	cái			3.000		2.500		2.500		
335	Co nhựa PVC Ø 34	cái			4.818		3.500		3.500		
336	Co nhựa PVC Ø 42	cái			6.364		4.000		4.000		
337	Co nhựa PVC Ø 49	cái			6.364		4.500				
338	Co nhựa PVC Ø 60	cái			6.545		5.000		6.500		
339	Co nhựa PVC Ø 90	cái			15.909		11.000		11.000		
340	Co nhựa PVC Ø 114	cái					20.000				
341	Co nhựa PVC Ø 90	cái					30.000				
Tê nhựa PVC											
342	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			3.000		2.500		2.500		
343	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			4.000		3.500		3.500		
344	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.636		5.000		4.500		
345	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.000		6.000		6.500		
346	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			11.364		15.000				
347	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			12.273		10.000		11.000		
348	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			16.818		18.000		15.000		
Van nhựa PVC											
349	Van nhựa PVC Ø 21	cái			14.545		16.000				
350	Van nhựa PVC Ø 27	cái			17.273		19.000				
351	Van nhựa PVC Ø 34	cái			25.455		29.000				
352	Van nhựa PVC Ø 42	cái			34.545		35.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
353	Van nhựa PVC Ø 49	cái			40.909		45.000				
354	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182		65.000				
355	Van nhựa PVC Ø 90	cái					240.000				
Ống nhựa các loại											
356	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m							4.200		
357	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m		8.000			11.000		6.500		
358	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		
359	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m		11.500			15.000		10.000		
360	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
361	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m		15.000					12.000		
362	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
363	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					19.000		17.500		
364	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
365	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					25.000		21.000		
366	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
367	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					27.000		27.000		
368	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m					57.000				
369	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					135.000				
370	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					273.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
371	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 3,5mm (dài 4m)	m					390.000				
372	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 3,5mm (dài 4m)	m					637.500				
373	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 3,5mm (dài 4m)	m					637.500				
374	Ống nhựa uPVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273						
375	Ống nhựa uPVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.909						
376	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			9.091						
377	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			12.727						
378	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,8mm (dài 4m)	m			14.545						
379	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.455						
380	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.091						
381	Ống nhựa uPVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			45.455						
382	Ống nhựa uPVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m			67.273						
383	Ống nhựa uPVC Ø 140 dày 4,0mm (dài 4m)	m			109.091						
384	Ống nhựa uPVC Ø 168 dày 5,0mm (dài 4m)	m			154.545						
CÔNG TY TNHH NHỰA NGUYÊN TIẾN PHÁT **Địa chỉ: Lô H3, Đường ố 4, Khu Công nghiệp Hải Sơn (GĐ3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An** **ĐT: 0903.163.124** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
385	Nẹp điện 15X9 (Tiến Phát)	CÂY	5.200								1m7/cây

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
386	Nẹp điện 20X10 (Tiến Phát)	CÂY	7.050								1m7/cây
387	Nẹp điện 25X14 (Tiến Phát)	CÂY	10.500								1m7/cây
388	Nẹp điện 30X16 (Tiến Phát)	CÂY	13.600								1m7/cây
389	Nẹp điện 40X25 (Tiến Phát)	CÂY	21.000								1m7/cây
390	Nẹp điện 50X35 (Tiến Phát)	CÂY	56.900								2m/cây
391	Nẹp điện 60X40 (Tiến Phát)	CÂY	72.300								2m/cây
392	Nẹp điện 80X50 (Tiến Phát)	CÂY	97.600								2m/cây
393	Nẹp điện 100X40 (Tiến Phát)	CÂY	110.000								2m/cây
394	Nẹp điện 100X60 (Tiến Phát)	CÂY	183.000								2m/cây
395	Ống ruột gà 16mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	66.000								50m/cuộn
396	Ống ruột gà 20mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	83.000								50m/cuộn
397	Ống ruột gà 25mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	126.000								50m/cuộn
398	Ống ruột gà 32mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	245.000								50m/cuộn
399	Ống ruột gà 40mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	306.000								25m/cuộn
400	Ống ruột gà 50mm (Tiến Phát)	50m/cuộn	380.000								25m/cuộn
401	Ống cứng 16mm (Tiến Phát)	cái	9.100								
402	Ống cứng 20mm (Tiến Phát)	cái	12.800								
403	Ống cứng 25mm (Tiến Phát)	cái	17.850								
404	Ống cứng 32mm (Tiến Phát)	cái	27.665								
405	Nối trơn Ø 20 (Tiến Phát)	cái	720								
406	Nối trơn Ø 20 (Tiến Phát)	cái	720								
407	Kẹp đỡ ống Ø 20 (Tiến Phát)	cái	650								
408	Nối răng Ø 20 (Tiến Phát)	cái	1.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
409	Co không nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái	1.400								
410	Tê không nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái	1.900								
411	Co có nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái	2.900								
412	Tê có nắp Ø 20 (Tiến Phát)	cái	4.000								
413	Hộp tròn 3 đường Ø 20, có nắp đậy (Tiến Phát)	cái	4.500								
414	Hộp vuông (120x120)mm, có nắp đậy và vít (Tiến Phát)	cái	9.000								
415	Hộp vuông (150x150)mm, có nắp đậy và vít (Tiến Phát)	cái	14.800								
416	Đế âm đơn tự chống cháy (Tiến Phát)	cái	5.000								
417	Đế âm đôi tự chống cháy dùng cho 1 mặt đôi (Tiến Phát)	cái	8.000								
418	Đế âm đơn dùng cho mặt vuông (Tiến Phát)	cái	6.000								
419	Đế nổi đơn dùng cho mặt vuông (Tiến Phát)	cái	5.000								
420	Đế nổi dùng cho mặt sino (Tiến Phát)	cái	4.600								
421	Đế nổi dùng cho mặt pana (Tiến Phát)	cái	7.150								
422	Hộp MCB 1,2 PHA (Tiến Phát)	cái	9.600								
423	Hộp MCB 3 PHA (Tiến Phát)	cái	10.000								
424	Hộp CB cóc (Tiến Phát)	cái	2.700								
425	Dây mồi luồn dây điện (Tiến Phát)	cái	46.000								
426	Lò Xo uốn ống 20mm (Tiến Phát)	cái	49.000								
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 03/2020 thực hiện theo tháng 8/2019 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ ĐỆN DÂN DỤNG**										
427	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	14.000	16.500	15.455	18.182	18.000	19.000	18.000	15.500	
428	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	12.000	15.000	13.636	16.364	15.000	15.000	15.000	13.500	
429	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	12.000	15.500	13.636	16.364		16.000	15.000	13.500	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
430	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		11.818			11.000	12.000		
431	Bóng đèn COmPACT (ĐQ) 2U	bóng	25.000		27.273	31.818			28.000		
432	Bóng đèn COmPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		30.000	40.909	35.000		30.000		
433	Bóng điện quang tròn 60W	bóng			6.364						
434	Bóng điện quang tròn 75W	bóng	8.000			9.091	7.000	6.500	6.500		
435	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	15.000	13.500	18.182				14.000	12.500	
436	Công tắc nhựa VN	cái	5.000	5.000	4.545	4.545	7.000	5.000	5.000	5.000	
437	Băng keo VN	cuộn	6.000	6.500	4.545	4.545		5.000		5.000	
438	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái		32.500	36.364	31.818	40.000			36.500	
439	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	40.000		40.909	36.364					
440	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		41.500	36.364					45.000	
441	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái		37.000		40.909		33.000		38.000	
442	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	35.000	27.000	30.909	27.273	23.000			22.500	
443	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	30.000	24.000	23.636	18.182				22.000	
444	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ	35.000			40.909					
445	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ	25.000			36.364					
446	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	15.000		14.545	13.636	13.000				
447	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	10.000		10.909	9.091	8.000	10.000			
448	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	5.000		7.727	4.545	5.000	7.000	4.500		
449	Dây điện đơn 12/10	m		5.500	4.091	4.091			4.000	5.500	
450	Dây điện đơn 16/10	m	4.500	6.000	5.909	5.273		7.000	5.500	8.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
451	Dây điện đơn 20/10	m	6.500	8.000	8.182	7.091		7.000	7.500	8.000	
452	Dây điện đơn 26/10	m	11.000		8.182	10.909			11.500		
453	Dây điện đơn 30/10	m	16.000			14.545			15.000		
454	Dây điện đôi 2x32	m	5.500	6.500	5.455	7.273			5.500	5.500	
455	Ống luồn dây điện 2 phân	Cây					6.000				
456	Ống luồn dây điện 2.5 phân	Cây					7.500				
457	Ống luồn dây điện 3.0 phân	Cây					10.000				
458	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây			2.727	3.636			3.000		
459	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	4.500			4.545			4.000		
460	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	7.000		4.545	5.455			5.000		
461	Cầu dao điện 60A	cái	80.000	84.500	90.909	86.364	78.000		72.000		
462	Cầu dao điện 30A	cái	50.000	54.500	59.091	68.182	45.000		48.000	48.500	
463	Cầu chì 5A VN	cái	6.000	6.500	4.545	4.545			4.500	8.000	
464	Cầu chì 10A VN	cái					6.000				
465	Quạt treo tường (LIDO)	cái		240.000	236.364					210.000	
466	Quạt trần Đồng Nai VN	cái			818.182	718.182					
467	Quạt trần SMC VN	cái				445.455					
D	**SƠN**										
468	Sơn ngoài 18c	Thùng		922.000						865.000	
469	Sơn ngoài 3,8c	Thùng		273.000						275.500	
470	Chỉ 1 Kg	Hộp		74.000						74.500	
471	Sơn trong 18c	Thùng								666.000	
472	Sơn trong 3,8c	Thùng								150.000	
473	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg	55.000		69.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
474	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg	45.500		67.273						
475	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	Thùng		174.500						175.000	
476	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	Thùng		112.000						115.000	
477	Shiltex nội thất (Thùng 20lít)	thùng		452.300							
478	Shiltex ngoại thất (Thùng 20lít)	thùng		631.000						675.500	
479	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao		224.000	236.364				220.000	252.000	
480	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao		246.000	263.636				275.000		
481	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.000.000						
482	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.454.545						
483	Sơn maxilite trong nhà A901 (Thùng 18lít)	thùng			954.545						
484	Sơn maxilite trong 4 lít (5kg)	thùng			318.182						
485	Sơn maxilite ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.363.636		1.500.000				
486	Sơn maxilite ngoài 3,5 lít (5kg)	thùng			254.545						
487	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			909.091		900.000				
488	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			727.273						
489	Sơn chống thấm nội thất (SPEC) 18L (Cao cấp)	thùng	2.040.158								
490	Sơn chống thấm ngoài trời (SPEC) 18L	thùng	1.895.948								
491	Sơn lót chống kiềm trong nhà (SPEC) 18L	thùng	2.009.798								
492	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (SPEC) 18L	thùng	2.816.235								
493	Sơn nội thất TIFA 4 lít	Thùng					205.000				
494	Sơn nội thất TI FA 18 lít	Thùng					575.000				
495	Sơn nội thất SANDO 4 lít	Thùng					240.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
496	Sơn nội thất SANDO 18 lít	Thùng					770.000				
497	Sơn nội thất SUPER 4 lít	Thùng					335.000				
498	Sơn nội thất SUPER 18 lít	Thùng					1.050.000				
499	Sơn nội thất CLEAN 4 lít	Thùng					460.000				
500	Sơn nội thất CLEAN 18 lít	Thùng					1.690.000				
501	Sơn nội thất NanoSatin 5lít	Thùng					250.000				
502	Sơn nội thất NanoSatin 18lít	Thùng					2.850.000				
503	Sơn ngoại thất TIFA 4 lít	Thùng					265.000				
504	Sơn ngoại thất TI FA 18 lít	Thùng					985.000				
505	Sơn ngoại thất SANDO 4 lít	Thùng					345.000				
506	Sơn ngoại thất SANDO 18 lít	Thùng					1.260.000				
507	Sơn ngoại thất SUPER	1kg					160.000				
508	Sơn ngoại thất SUPER 4 lít	Thùng					495.000				
509	Sơn ngoại thất SUPER 18 lít	Thùng					1.820.000				
510	Sơn ngoại thất SHIELD	1 Kg					220.000				
511	Sơn ngoại thất SHIELD 5 lít	Thùng					980.000				
512	Sơn ngoại thất SHIELD 18 lít	Thùng					3.080.000				
513	Nanoshied 1 lít	Thùng					250.000				
514	Nanoshied 5 lít	Thùng					1.150.000				
515	Nanoshied 5 lít	Thùng					3.580.000				
516	Sơn lót chống kiềm SEALER 5L	Thùng					475.000				
517	Sơn lót chống kiềm SEALER 18L	Thùng					1.300.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
518	Sơn lót chống kiềm SUPER 5L	Thùng					590.000				
519	Sơn lót chống kiềm SUPER 18L	Thùng					1.690.000				
520	NanoCoat (40kg)	Bao					305.000				
521	Bột trét nội SANDO (40kg)	Kg					230.000				
522	Bột trét nội SUPER (40kg)	Kg					260.000				
523	Bột trét ngoại SANDO (40kg)	Kg					265.000				
524	Bột trét ngoại SUPER (40kg)	Kg					290.000				
525	Keo dán gạch KDG25 (25kg)	Kg					250.000				
526	Keo dán gạch KDG05 (5kg)	Kg					55.000				
527	Keo bóng nước KB	Kg					140.000				
528	Chất chống thấm CT-11A (20kg)	Kg					1.850.000				
529	Chất chống thấm CT-11A (4kg)	Kg					490.000				
530	Chất chống thấm CT-11A (01kg)	Kg					130.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á **Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phương Dĩ An, tỉnh Bình Dương** **(Địa chỉ giao hàng tại Công ty TNHH Sáu Bình Minh; Số 10, Nguyễn Văn Thảnh, Tổ 21, Khóm 5, Phường Cái Vồn, Thị Xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; Chưa tính chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng)**											
531	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.350*1200mm	m	74.545								
532	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	83.636								
533	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	92.727								
534	Tôn lạnh_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m	101.818								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
535	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.400*1200mm	m	90.000								
536	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.450*1200mm	m	99.091								
537	Tôn lạnh màu_Tôn Đông Á: quy cách thành phẩm 0.500*1200mm	m	108.182								
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
538	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế) - 17L	Lít	40.760								
539	NIPPON LITEX - 17L	Lít	40.760								
540	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai - 18L	Lit	184.000								
541	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế) - 17L	Lit	99.470								
542	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ - 18L	Lit	331.940								
543	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT - 40Kg	Kg	7.430								
544	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT - 40Kg	Kg	9.200								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH Cơ sở 1: 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL. ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
545	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	6.364								
546	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	7.273								
547	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	86.364								
548	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	109.091								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
549	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	36.364								
550	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	52.727								
551	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	83.636								
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG GIA ĐC: E14 NGUYỄN OANH, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, TPHCM ĐT: 028.39840779 Fax: 028.39840780 (Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
I	**CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ**										
552	DUTEX - PEP ALL IN ONE (5 Lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	204.727								
553	DUTEX - PEP CLEAN (18 Lít) Sơn nội thất lau chùi vượt trội	lít	99.243								
554	DUTEX PLUS (18 Lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	lít	61.010								
555	DUTEX VASTY OV3 (18 Lít) Sơn nước nội thất	lít	44.091								
556	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng màu, pha chuẩn	lít	20.109								
II	**CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI**										
557	DUTEX - PEP siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	lít	244.364								
558	DUTEX - PEP Santin Gloss (18lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	152.172								
559	DUTEX - PLUS (18 Lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	lít	82.828								
560	DUTEX - VASTY OV3 (18 Lít) Sơn ngoại thất	lít	66.162								
561	DUTEX - KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	lít	41.782								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
III	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**										
562	DUTEX - PEP Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	130.051								
563	DUTEX - Sealer (18 lít) Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	lít	85.303								
564	DUTEX - Sealer 1000 (18 lít) Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất	lít	56.263								
IV	**CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM VÀ PHỤ GIA**										
565	DUTEX - WATERSHELD CT.11A (18 kg) chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	kg	97.525								
V	**CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT**										
566	DUTEX - PEP Super Mastic (40 kg) bột trét nội và ngoại thất cao cấp	kg	11.114								
567	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét nội thất cao cấp	kg	7.591								
568	DUTEX - Plus (40 kg) bột trét ngoại thất cao cấp	kg	8.886								
569	DUTEX - Vasty Mastic Interior (40 kg) bột trét nội thất	kg	6.773								
570	DUTEX - Vasty Mastic Exterior (40 kg) bột trét ngoại thất	kg	7.818								
VI	**SƠN GIAO THÔNG**										
571	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%) (25kg/bao)	kg	24.300								
572	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu UDUTEX LINE W.08 (màu trắng, hạt phản quang >30%, TC: AASHTO) (25kg/bao)	kg	28.900								
573	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime (4kg/lon)	kg	75.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
574	Adao VN	Kg	9.000		5.909						
575	Vôi bột	Kg	6.500		3.182		3.500	4.000	3.500		
576	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	48.000		45.455						
577	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	18.000	15.000	13.636	13.636	12.000		12.500	16.000	
578	Đinh các loại	Kg	22.500		18.636		19.000	20.000			
579	Đinh dù	hộp		22.500	20.000	18.182					
580	Que hàn VN 2,6ly	Kg					24.000				
581	Que hàn VN 3,2ly	Kg	41.000				23.000				
582	Dây kẽm gai	Kg	17.500		18.182		18.500				
583	Dây kẽm buộc	Kg	20.500	19.500	18.636			28.000	22.500	17.000	
584	Dây dẻo	Kg	20.500		17.273	20.000	20.000	19.000	23.000		
585	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	3.000		909			1.500			
586	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg		24.000	16.364			16.800	18.000	17.000	
587	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg			16.364	18.182		16.800	18.000	17.000	
588	Lưới B40 cáo 1,2m - 1,5m	Kg					18.500				
589	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái			77.273						
590	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,25m	md			11.818						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
591	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	12.200	11.500	9.091						
592	Trần nhựa	m2			109.091				85.000		
593	Trần thạch cao	m2			145.455				135.000		
594	Trần Uco rima	m2			109.091						
595	Trần Eron (chống cháy)	m2			109.091						
596	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	270.000		236.364		260.000	270.000			
597	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ			1.181.818		1.100.000	1.270.000			
598	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		725.000	772.727					752.000	
599	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		821.000	818.182					800.000	
600	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			863.636					900.000	
601	Lavabô (hợp tác)	cái			304.545		300.000	300.000			
602	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ	210.000		136.364						
603	Bàn cầu thấp (sành)	cái		215.000						180.000	
604	Bàn cầu thấp (sành)	cái		345.000						270.000	
605	Cửa mủ không Bao 8 x 18	cái	200.000							200.000	

CÔNG TY TNHH Thương Mại & Dịch vụ Nguyễn Đình
Địa chỉ: 204E/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh HCM: 259 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274.3717.606 hoặc DĐ: 0938.555.167
(Giá này chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
606	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 40W	Bộ	4.664.000								
607	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	Bộ	4.785.000								
608	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	Bộ	6.600.000								
609	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIC100 100W	Bộ	6.930.000								
610	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ	10.450.000								
611	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ	12.100.000								

CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát
Địa chỉ:17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh
VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ
Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh

I	**ĐÈN CHIẾU SÁNG LED NIKKON - MALAYSIA**										
612	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	5.200.000								
613	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	6.250.000								
614	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	9.100.000								
615	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	9.500.000								
616	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	10.600.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
617	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	12.150.000								
618	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	13.650.000								
619	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	15.300.000								
620	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	12.100.000								
621	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	13.600.000								
622	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	15.100.000								
623	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	18.950.000								
624	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	20.500.000								
625	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	22.000.000								
626	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	12.850.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
627	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	20.350.000								
628	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	24.850.000								
629	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 100W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	28.900.000								
II	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN**										
630	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 300mm	bộ	4.525.000								
631	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	5.875.000								
632	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ	4.525.000								
633	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ	9.525.000								
634	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ	24.950.000								
635	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ	19.300.000								
636	Tủ điều khiển THGT 3 pha	bộ	36.600.000								
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LAMA VIỆT NAM **Địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương** **ĐT: 028 3717 8580/81/82** **(Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
637	Ngói lợp chính, 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2, khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	13.970								
638	Ngói nóc	viên	27.500								
639	Ngói cuối mái	viên	35.500								
640	Ngói chạc 3 chữ Y/ chữ T	viên	44.500								
641	Ngói chạc 4	viên	44.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN **Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn** **(Giá này là giá bán tại Thành phố Vĩnh Long** **Tại huyện Long Hồ, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 15.000đ/m3** **Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 30.000đ/m3** **Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000đ/m3)**											
642	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8858:2011	m3	367.545								
643	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8858:2011	m3	344.545								
643	Đá 1x2 - TCVN 7570:2006	m3	429.545								
644	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 7570:2006	m3	449.545								
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN **Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn** **Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng** **(Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
BÊ TÔNG NHỰA NÓNG **Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá tại trạm, chưa tính vận chuyển đến địa điểm giao)**											
645	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.420.000								
646	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.460.000								
647	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.560.000								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá tại trạm, chưa tính vận chuyển đến địa điểm giao)**											
648	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.000.000								
649	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.045.455								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
650	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.090.909								
651	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.136.364								
652	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.181.818								

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ
Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334
(Giá có thể thay đổi tuỳ thời điểm, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)

I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN

653	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8 m	md	381.818								
654	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md	500.000								
655	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	md	554.545								
656	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	md	790.000								
657	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8 m	md	1.045.455								
658	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.127.273								
659	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.209.091								
660	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m	md	1.345.455								
661	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8 m	md	1.018.182								
662	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.100.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
663	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m	md	1.181.818								
664	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m	md	1.318.182								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
665	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	21.818.182								
666	Dầm BTCT DƯL I.33m L=33m	dầm	113.636.364								
667	Dầm BTCT DƯL I.24.54m mới L=24.54m	dầm	63.636.364								
668	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m	dầm	40.000.000								
IV. GIA CƠ KHÍ											
669	Lan can, tường hộ lan	kg	37.000								
V. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
670	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	272.727								
671	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	363.636								
672	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	1.636.364								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 29 tháng 3 năm 2020 (Căn cứ Quyết định số: 248/PLXVL- QĐ ngày 29 tháng 3 năm 2020 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
673	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	11.418	11.418	11.418	11.418	11.418	11.418	11.418	11.418	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
674	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	10.863	10.863	10.863	10.863	10.863	10.863	10.863	10.863	
675	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	
676	Dầu hỏa dân dụng	lít	8.309	8.309	8.309	8.309	8.309	8.309	8.309	8.309	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nôi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- P. QLXD;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.KT&VLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình